

Số: **017** /2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **27** tháng **10** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 535/TTr-SNV ngày 07 tháng 6 năm 2025; văn bản số 02134/SNV-NCC ngày 16 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ.

b) Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh thực hiện dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng theo hình thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ điều dưỡng người có công với cách mạng.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng

Định mức kinh tế - kỹ thuật được hiểu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, trang thiết bị cần thiết để hoàn thành một công việc trong quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng nhằm đạt được các tiêu chuẩn theo quy định.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1. Định mức lao động:

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng; bao gồm định mức lao động lãnh đạo quản lý, lao động nghiệp vụ chuyên ngành, lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, lao động hỗ trợ phục vụ.

a) Lao động lãnh đạo quản lý là lao động được giao hoặc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phó trở lên; có trình độ tối thiểu đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Lao động nghiệp vụ chuyên ngành là lao động đang làm công việc tại các vị trí chuyên môn, kỹ thuật; đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp công tác điều dưỡng người có công với cách mạng, gồm: tâm lý học, y học, dược học và các ngành có liên quan khác.

c) Lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung là lao động làm công việc tại các vị trí việc làm như: hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Lao động hỗ trợ, phục vụ là lao động giản đơn như: Bảo vệ, lái xe, cấp dưỡng và các loại lao động tương tự.

2. Định mức thiết bị:

a) Định mức thiết bị là số lượng, thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.

b) Định mức thiết bị không bao gồm số lượng, thời gian sử dụng các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư là mức tiêu hao vật tư cần thiết để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) ban hành.

Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **10** tháng **11** năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nội vụ);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Báo và PT-TH Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NV_(LN_05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Mỹ

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **017** /2025/QĐ-UBND ngày **27/10/2025**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Số lượng bình quân 72 người/đợt điều dưỡng)

TT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Hoạt động điều dưỡng								
1	Đón, tiếp nhận đối tượng	1	1	2	-	0,5	0,5	0,5	-
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ	-	2	2	1	-	1	1	1
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy	1	1	2	-	0,75	0,75	0,75	-
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng	1	2	-	1	8	8	-	8
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh	-	-	6	1	-	-	8	8
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt	1	1	2	1	8	8	8	8
7	Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều dưỡng	1	1	2	1	8	8	8	8
8	Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng	-	2	-	-	-	8	-	-
9	Họp tổng kết	1	1	2	1	1	1	1	1
10	Bàn giao đối tượng điều dưỡng	1	2	2	1	1	1	1	1

B	Hoạt động hành chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	1	2	-	8	8	8	-
2	Trực sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	-	-	-	3	-	-	-	24
	TỔNG					35,25	44,25	36,25	59

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN
NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **017** /2025/QĐ-UBND ngày **27** tháng **10** năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Số lượng bình quân 72 người/đợt điều dưỡng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.2	Máy giặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
1.3	Máy sấy công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.4	Máy phát điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.5	Máy lau sàn nhà công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
1.6	Máy khuếch tán tinh dầu công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
1.7	Máy lọc nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
1.8	Quạt đứng	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
1.9	Xe ô tô	Thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ; Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Xe đẩy thay ga	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
2.2	Xe đẩy dọn vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
2.3	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.6
2.4	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.6
2.5	Chăn (chăn bông, chăn thu đông), drap, màn, gối	Bộ/đợt điều dưỡng	12	4.8
2.6	Tủ đựng đồ cá nhân/Tủ âm tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.7	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0.8
2.8	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.9	Tivi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.10	Kệ tivi/Giá treo tivi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.11	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.3
2.12	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.8
2.13	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.14	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.15	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
2.16	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.17	Khay, Ấm, chén, cốc uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.18	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	1.2
2.19	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.20	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.21	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.22	Thau rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.23	Thau, chậu giặt đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.24	Dép nhựa	Đôi/đợt điều dưỡng	12	4.8
2.25	Già phơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.26	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	12.0
2.27	Áo phao	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.0
2.28	Điện thoại cố định	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	1.2
2.29	Máy khuếch tán tinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.07
2.30	Sọt rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.31	Khay đựng đồ cá nhân trong nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.32	Bình nóng lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.33	Tủ đựng đồ (kho)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.02
2.34	Hệ thống khung inox để phơi chăn, drap,...	Hệ thống/đợt điều dưỡng	96	0.01
2.35	Tủ để đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.36	Dù che nắng mưa	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.38	Khăn tắm	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
2.39	Móc chìa khóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		2.4
2.40	Bàn ủi	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.41	Máy sấy tóc	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	2.4
2.42	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.2
2.43	Quạt đứng	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.48
2.44	Bình chữa cháy	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0.07
2.45	Ổ cắm điện	Cái/đợt điều dưỡng	24	1.20

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	Trang thiết bị, công cụ dụng cụ y tế			
3.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.4	Bộ Bàn ghế làm việc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.5	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		12
3.1.6	Găng tay y tế	Đôi/đợt điều dưỡng		72
3.1.7	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Bộ/đợt điều dưỡng		0.2
3.1.8	Nước rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		0.10
3.1.9	Javel	Lít/đợt điều dưỡng		0.01
3.1.10	Huyết áp kế	Bộ/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.11	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.12	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.13	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.14	Bình ô xy	Bình/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.15	Kìm kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.16	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
3.1.17	Hộp đựng dụng cụ y tế	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.18	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.19	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.20	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.21	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.22	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.1.23	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
3.1.24	Nồi hấp tiệt trùng đựng dụng cụ y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.25	Chăn, ga, màn, gối, nệm	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.26	Ống tai nghe khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
3.1.27	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.28	Bộ nẹp chân tay	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067
3.1.29	Xe lăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
3.2	<i>Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng</i>			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.025
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.08
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.187
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.033
3.2.5	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.033
3.2.6	Máy đi bộ lắc tay	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.025
3.2.7	Máy tập kéo tay đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.8	Máy nước nóng lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.2.9	Máy tập tay vai đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.10	Ghế massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.067
3.2.11	Máy massage chân	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.067
3.2.12	Giường vật lý trị liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.107
3.2.14	Chậu gỗ ngâm chân	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.333
3.2.15	Cân sức khỏe	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
3.2.16	Máy đo nồng độ oxy trong máu	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.022
3.2.17	Máy đo đường huyết	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.022
3.2.18	Đèn hồng ngoại gù	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.19	Máy massage lưng cột sống	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.20	Máy đo huyết áp tự động	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.044
3.2.21	Nhiệt kế điện tử	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
3.2.22	Bể ngâm chân trị liệu	Hệ thống/đợt điều dưỡng	240	0.003
3.2.23	Ghế	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.125

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
3.2.24	Thiết bị, dụng cụ tập luyện ngoài trời (gồm: Thiết bị đi bộ trên không và xe đạp có mái che, thiết bị tập lưng eo, thiết bị tập đạp chân, thiết bị tập toàn thân, thiết bị tập chèo thuyền, máy massage có mái che....)	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.25	Bàn bóng bàn	Bàn/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.26	Vợt bóng bàn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.533
3.2.27	Sân Cầu lông	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.28	Vợt cầu lông	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.533
3.2.29	Thảm cầu lông	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.30	Sân bóng chuyền	Sân/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.2.31	Tủ nấu nước sôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng ăn			
4.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.03
4.2	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.3	Tủ đông	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.4	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.5	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
4.6	Dụng cụ lưu mẫu thức ăn	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.40
4.7	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.17
4.8	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.05
4.9	Nồi cơm công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.10	Tủ hấp cơm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.11	Bếp ga công nghiệp	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.12	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.13	Bộ dụng cụ phục vụ nấu ăn, tại nhà bếp (nồi, chảo, đũa, dao, kéo, thớt, vợt, phin pha cà phê, thùng đựng đá, sọt nhựa phục vụ dọn, rửa chén bát, bộ đựng	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.067

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	gia vị, chày cối, khay đựng ly - bê đồ ăn, chậu rửa thực phẩm các loại, rổ các loại, ...)			
4.14	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1 bàn, 8 ghế)	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.083
4.15	Xe đẩy thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.16	Máy xay sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.067
4.17	Máy xay thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
4.18	Bếp lẩu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.133
4.19	Tô đựng cơm có nắp	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.333
4.20	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.21	Xô đựng đá, gắp đá	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.333
4.22	Ly uống nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8
4.23	Ly uống sữa, cà phê	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.24	Đũa	Đôi/ đợt điều dưỡng	12	9.6
4.25	Thìa các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.26	Bát	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8
4.27	Bát đựng gia vị các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	4.8
4.28	Đĩa các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.29	Tô các loại	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	9.6
4.30	Bộ đựng gia vị trên bàn ăn (đựng nước nắm, tiêu, tương ớt,...)	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.667
4.31	Bàn sơ chế thức ăn, chia thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
4.32	Quầy cà phê	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.33	Tủ sấy chén	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.34	Tủ đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
4.35	Máy lọc nước	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.36	Tủ đựng chén bát	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.04
4.37	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
4.38	Kệ inox để đồ dùng nhà bếp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
4.39	Quạt làm mát	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.053
4.40	Đồng phục dành cho nhân viên phục vụ bếp ăn	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.333
4.41	Thùng đựng gạo	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.42	Hệ thống nước nóng năng lượng	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.43	Hệ thống hút mùi	Hệ thống/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.44	Tivi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.45	Máy nấu sữa	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.46	Bình đựng sữa, nước trái cây	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.133
4.47	Nồi áp suất	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.48	Máy ép trái cây	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.027
4.49	Nồi hấp	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.50	Khăn trải bàn	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.333
4.51	Ổng đũa Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.667
4.52	Bộ ấm pha trà	Bộ/đợt điều dưỡng	12	0.667
4.53	Bình inox ủ trà	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.067
4.54	Thùng rác	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.333
5	Vật tư, hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng			
5.1	Vật dụng, đồ dùng cá nhân phục vụ trực tiếp tại phòng nghỉ (gồm: Bàn chải đánh răng, kem đánh răng, khăn mặt, lược, dầu gội, sữa tắm.....)	Bộ/người/đợt điều dưỡng		72
5.2	Trà	Hộp/người/đợt điều dưỡng		72
5.3	Cà phê	Hộp/người/đợt điều dưỡng		72

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
5.4	Nước đóng chai	Thùng/người/đợt điều dưỡng		72
5.5	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		72
5.6	Dung dịch rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		6.48
5.7	Mũ	Cái/đợt điều dưỡng		72
5.8	Khăn giấy	Hộp/đợt điều dưỡng		36
5.9	Sáp thơm	Hộp/đợt điều dưỡng		36
6.0	Túi rác	Cuộn/đợt điều dưỡng		18
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.38
6.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.2
6.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.4
6.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		7
6.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.8	Nước giặt	Lít/đợt điều dưỡng		10
6.9	Nước xả	Lít/đợt điều dưỡng		10
6.10	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.11	Dung dịch rửa tay	Lít/đợt điều dưỡng		3
6.12	Nước lau kính	Lít/đợt điều dưỡng		3.5
6.13	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		28
6.14	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0.55
6.15	Túi rác	Cuộn/đợt điều dưỡng		40
6.16	Hốt rác	Cái/đợt điều dưỡng		0.3
6.17	Nước tẩy vải	Lít/đợt điều dưỡng		0.1
6.18	Khăn giấy	Hộp/đợt điều dưỡng		10

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
6.19	Sáp thơm	Hộp/đợt điều dưỡng		6
6.2	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0.5
6.21	Giấy phen trang	Tập/đợt điều dưỡng		0.13
6.22	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0.13
6.23	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		72
6.24	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		36
6.25	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.26	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.27	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.28	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.29	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.3	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0.07
6.31	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0.13
6.32	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
6.33	kẹp ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.34	kẹp ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.35	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.36	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.37	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.38	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.39	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0.07
6.4	Cấp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.13
6.41	Cấp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.42	Cấp đựng tài liệu/bìa ba dây	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.43	Cấp file hồ sơ/cấp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.44	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.2
6.45	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.07
6.46	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6.47	Sửa chữa hư hỏng (sửa chữa điện, nước, máy móc, trang thiết bị)			
7	Định mức chi hoạt động bộ máy			
7.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kW/người	12	2400
7.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	120
7.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	lít/người	12	500

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
7.4	Tiền vệ sinh môi trường	ngàn đồng/người	12	240
7.5	Phụ cấp lưu trú	số ngày/người	12	20
7.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	10
7.7	Cước điện thoại	ngàn đồng/người	12	300
7.8	Cước phí bưu chính	ngàn đồng/người	12	120
7.9	Văn phòng phẩm			
7.9.1	Giấy A4	gram/người	12	15
7.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	17
7.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	1
7.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	1
7.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	2
7.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	1
7.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	1
7.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	1
7.9.13	Băng dính dán gáy	Cuộn/người	12	1
7.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	1
7.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	1
7.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	1
7.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	1
7.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
7.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	10
7.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	6
7.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	6
7.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	1
7.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	5
7.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	10
7.9.29	Cặp trình ký	Chiếc/người	12	1
7.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	2
7.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	1
7.9.32	Giấy sigh here	Tập/người	12	1
7.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	1
7.9.34	Văn phòng phẩm khác			
7.10	Vật tư, văn phòng			
7.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	4
7.10.2	Đổ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	12
7.10.3	Thẻ viên chức	Cái/người	12	1
7.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	12
7.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	24
7.10.8	Túi nilon	kg/đơn vị	12	12
7.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.11	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	52
7.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	15
7.10.13	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	6
7.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	1

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
7.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0.5
7.10.16	Vật tư khác			
7.11	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy			
7.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	96	0.125
7.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0.2
7.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0.2
7.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0.5
7.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0.02
7.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	96	0.125
7.11.7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách của cơ quan	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.9	Máy fax	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.10	Máy scan	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.11	Máy hủy tài liệu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.12	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.125
7.11.13	Kết sắt	Chiếc/đơn vị	96	0.125
7.11.14	Bàn ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.15	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.16	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0.125
7.11.17	Tủ, giá kệ trưng bày phòng truyền thống	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.18	Ti vi 100 inch	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.19	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.20	Camera giám sát	Hệ thống/đơn vị	60	0.2
7.12	Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh,...)			